Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI
Ký ngày: 25/3/2020 15:51:50

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 64

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC30/KDBH ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	64 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.687 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1.465 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)
Vốn điều lệ:	1.300.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Hiện	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Phan Phương Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Lê Viết Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Bà Nguyễn Thị Phương Thúy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Lê Thị Hải Ninh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2019
Bà Dương Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2019
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Ngô Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017
Ông Đoàn Phong Quang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Uông Đông Hưng - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Ngô Bích Ngọc được ông Uông Đông Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 355/2020/GUQ-MIC ngày 21 tháng 2 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60999801/21284613

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được lập vào ngày 25 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Saman Vijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1

Nguyễn Hà Lê
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3484-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.299.810.471.821**	**3.064.003.664.655**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***12.745.468.283***	***156.256.509.455***
111	1. Tiền		12.745.468.283	21.256.509.455
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	135.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***2.679.690.321.999***	***1.762.535.839.499***
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.1	187.508.449.999	163.318.294.435
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	5.1	(6.818.128.000)	(58.282.454.936)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.499.000.000.000	1.657.500.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	**781.405.376.681**	***552.970.577.461***
131	1. Phải thu của khách hàng		344.636.594.841	239.770.058.867
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*344.636.594.841*	*239.770.058.867*
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		223.909.978.630	156.313.817.996
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		222.895.172.210	165.582.503.832
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.036.369.000)	(8.695.803.234)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***2.691.121.241***	***3.562.405.924***
141	1. Hàng tồn kho		2.691.121.241	3.562.405.924
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***86.823.192.893***	***73.298.663.921***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	81.461.995.303	67.141.771.468
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*12.1*	*79.091.342.625*	*64.912.970.454*
151.2	*1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*12.2*	*2.370.652.678*	*2.228.801.014*
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.960.872.951	4.842.854.403
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	400.324.639	1.314.038.050
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***		***736.454.990.724***	***515.379.668.395***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	379.932.791.027	273.094.927.210
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.2	356.522.199.697	242.284.741.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**614.040.960.052**	**613.560.396.532**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***12.096.417.198***	***12.491.417.194***
218	1. Phải thu dài hạn khác		12.096.417.198	12.491.417.194
218.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*	*8*	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*
218.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*		*5.096.417.198*	*5.491.417.194*
220	***II. Tài sản cố định***		***419.973.742.219***	***420.212.483.072***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	59.639.074.720	55.673.668.358
222	- *Nguyên giá*		*84.049.922.637*	*76.242.165.182*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(24.410.847.917)*	*(20.568.496.824)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	19.267.176.409	17.575.989.555
228	- *Nguyên giá*		*21.422.609.124*	*19.516.533.380*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.155.432.715)*	*(1.940.543.825)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	341.067.491.090	346.962.825.159
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***5***	***128.440.000.000***	***128.440.000.000***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	128.440.000.000	128.440.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	-	7.005.000
259	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	-	(7.005.000)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***53.530.800.635***	***52.416.496.266***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.3	53.530.800.635	52.416.496.266
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**4.913.851.431.873**	**3.677.564.061.187**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.434.162.792.401**	**2.689.155.342.370**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.374.850.182.761***	***2.644.816.917.334***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	68.390.722.127	80.618.971.283
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	13	272.425.361.552	216.794.750.035
312.1	*2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*269.529.101.745*	*213.823.049.375*
312.2	*2.2. Phải trả khác cho người bán*		*2.896.259.807*	*2.971.700.660*
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31.723.040.249	33.957.290.909
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	36.715.614.123	16.997.815.330
315	5. Phải trả người lao động		106.109.237.720	60.773.057.938
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.131.426.271	22.230.634.579
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	115.768.378.314	88.685.084.677
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	597.416.766.529	405.675.978.604
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.536.883.376	650.557.250
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	19	2.125.632.752.500	1.718.432.776.729
329.1	*10.1.Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*19.1*	*1.296.135.278.444*	*1.004.045.050.732*
329.2	*10.2.Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*19.2*	*714.267.643.864*	*617.387.972.396*
329.3	*10.3.Dự phòng dao động lớn*	*19.3*	*115.229.830.192*	*96.999.753.601*
330	***II. Nợ dài hạn***		***59.312.609.640***	***44.338.425.036***
333	1. Phải trả dài hạn khác	17	28.333.880.207	27.750.396.207
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		30.978.729.433	16.588.028.829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.479.688.639.472**	**988.408.718.817**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***1.479.688.639.472***	***988.408.718.817***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.300.000.000.000	840.000.000.000
411a	*1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.300.000.000.000*	*840.000.000.000*
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		30.056.707.439	22.968.395.100
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		149.631.932.033	125.440.323.717
421a	*3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*14.953.997.591*	*22.740.160.062*
421b	*3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*134.677.934.442*	*102.700.163.655*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**4.913.851.431.873**	**3.677.564.061.187**

Bà Lê Thị Thanh Huyền	Bà Lê Thị Thanh Hải	Bà Ngô Bích Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc kiêm
Phó phòng Kế toán		Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.847.706.756.058	1.632.301.116.728
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	203.222.625.902	176.397.797.684
13	3. Thu nhập khác	2.100.392.181	10.352.515.783
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.456.105.222.778)	(1.265.578.002.721)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(48.722.032.869)	(58.233.287.251)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(371.060.859.509)	(359.641.272.406)
24	7. Chi phí khác	(464.642.419)	(372.214.566)
50	**8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)**	**176.677.016.566**	**135.226.653.251**
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(34.910.769.785)	(27.121.217.825)
60	**11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51)**	**141.766.246.781**	**108.105.435.426**
70	**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**1.210**	**1.210**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)**	**21**	**2.247.740.605.895**	**1.913.780.057.668**
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		2.506.602.268.206	1.924.850.397.881
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		33.228.565.401	38.357.779.707
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.1	(292.090.227.712)	(49.428.119.920)
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)**	**22**	**(609.985.310.866)**	**(430.160.066.369)**
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(716.823.174.683)	(518.387.629.945)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		106.837.863.817	88.227.563.576
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)**		**1.637.755.295.029**	**1.483.619.991.299**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)**		**209.951.461.029**	**148.681.125.429**
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	23	204.688.349.540	141.822.728.762
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24	5.263.111.489	6.858.396.667
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**		**1.847.706.756.058**	**1.632.301.116.728**
11	**6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)**		**(708.734.305.246)**	**(685.251.669.578)**
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường	25	(708.734.305.246)	(685.832.051.421)
11.2	- Các khoản giảm trừ	25	-	580.381.843
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**196.050.583.128**	**107.320.417.911**
13	**8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	**19.2**	**(96.879.671.468)**	**(81.710.984.516)**
14	**9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**19.2**	**114.237.458.512**	**68.221.429.135**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)**	**25**	**(495.325.935.074)**	**(591.420.807.048)**
16	**11. Tăng dự phòng dao động lớn**	**19.3**	**(18.230.076.591)**	**(14.448.205.472)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**	**26**	**(942.549.211.113)**	**(659.708.990.201)**
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(131.516.591.920)	(127.951.224.062)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(811.032.619.193)	(531.757.766.139)
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**		**(1.456.105.222.778)**	**(1.265.578.002.721)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)**		**391.601.533.280**	**366.723.114.007**
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	27	203.222.625.902	176.397.797.684
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	28	(48.722.032.869)	(58.233.287.251)
25	**17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)**		**154.500.593.033**	**118.164.510.433**
26	**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29**	**(371.060.859.509)**	**(359.641.272.406)**
30	**19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)**		**175.041.266.804**	**125.246.352.034**
31	20. Thu nhập khác		2.100.392.181	10.352.515.783
32	21. Chi phí khác		(464.642.419)	(372.214.566)
40	**22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**	**30**	**1.635.749.762**	**9.980.301.217**
50	**23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**176.677.016.566**	**135.226.653.251**
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(34.910.769.785)	(27.121.217.825)
60	**25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)**		**141.766.246.781**	**108.105.435.426**
70	**26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**1.210**	**1.210**

Bà Lê Thị Thanh Huyền	Bà Lê Thị Thanh Hải	Bà Ngô Bích Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc kiêm
Phó phòng Kế toán		Giám đốc tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.753.161.653.356	2.308.878.997.166
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.825.247.609.094)	(1.596.581.658.012)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(309.790.977.762)	(247.006.045.202)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6.051.592.057)	(3.750.603.911)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.354.524.336)	(32.033.152.076)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.292.368.912.750	699.263.591.728
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(648.194.793.028)	(699.045.869.526)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**231.891.069.829**	**429.725.260.167**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.268.853.349)	(25.353.557.368)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		485.500.000	27.306.118.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.835.000.000.000)	(1.299.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		963.507.005.000	1.121.448.899.998
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(128.440.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	15.300.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		131.409.701.526	110.258.998.423
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(746.866.646.823)**	**(178.979.540.766)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		456.519.040.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		378.752.252.342	529.155.057.019
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(360.980.501.498)	(656.907.619.247)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(102.799.159.400)	(109.600.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**371.491.631.444**	**(127.862.162.228)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(143.483.945.550)**	**122.883.557.173**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**4**	**156.256.509.455**	**33.367.478.831**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(27.095.622)	5.473.451
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**12.745.468.283**	**156.256.509.455**

Bà Lê Thị Thanh Huyền	Bà Lê Thị Thanh Hải	Bà Ngô Bích Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc kiêm
Phó phòng Kế toán		Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC30/KDBH ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	64 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.687 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1.465 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)
Vốn điều lệ:	1.300.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48").

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư 48 làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu.

Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính

3.9.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua bào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.
- Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và khoản đầu tư dưới dạng hợp đồng quản lý đầu tư.

Các khoản lãi phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được tiền từ bên quản lý danh mục đầu tư. Định kỳ, các khoản đầu tư ủy thác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá dựa trên giá trị tài sản ròng.

3.9.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chênh lệch tăng hoặc chênh lệch giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích nhân viên

3.11.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành là 17,5% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.11.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 1 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2019 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo Thông tư 50. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn (tiếp theo)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73") Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản/ tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.

- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong kỳ tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng kí với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền mặt tại quỹ	2.804.046.660	897.447.389
Tiền gửi ngân hàng	9.941.421.623	20.359.062.066
VND	*9.325.011.446*	*19.017.093.687*
Ngoại tệ	*616.410.177*	*1.341.968.379*
Các khoản tiền và tương đương tiền (*)	-	135.000.000.000
	12.745.468.283	**156.256.509.455**

(*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội và Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất 1% - 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Chứng khoán kinh doanh	**5.1**		
Cổ phiếu niêm yết		187.508.449.999	8.092.206.500
Cổ phiếu chưa niêm yết		-	155.226.087.935
		187.508.449.999	**163.318.294.435**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		**(6.818.128.000)**	**(58.282.454.936)**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**5.2**		
Ngắn hạn		2.499.000.000.000	1.657.500.000.000
Tiền gửi		*1.849.000.000.000*	*1.057.500.000.000*
Trái phiếu		*150.000.000.000*	*100.000.000.000*
Ủy thác		*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
Dài hạn		-	7.005.000
Khác		-	*7.005.000*
		2.499.000.000.000	**1.657.507.005.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		**-**	**(7.005.000)**
Đầu tư tài chính dài hạn khác	**5.3**		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		128.440.000.000	128.440.000.000
		128.440.000.000	**128.440.000.000**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Số lượng	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Số lượng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*
		VND	*VND*	*VND*		*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu niêm yết	**10.580.000**	**187.508.449.999**	**(6.818.128.000)**	**180.690.321.999**	**320.033**	**8.092.206.500**	**(6.530.128.000)**	**1.562.078.500**
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	320.000	8.091.728.000	(6.818.128.000)	1.273.600.000	320.000	8.091.728.000	(6.530.128.000)	1.561.600.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	10.260.000	179.416.721.999	-	179.416.721.999	-	-	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	-	-	-	-	33	478.500	-	478.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.277.000**	**155.226.087.935**	**(51.752.326.936)**	**103.473.760.999**
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	-	-	-	-	2.277.000	155.226.087.935	(51.752.326.936)	103.473.760.999
TỔNG CỘNG	**10.580.000**	**187.508.449.999**	**(6.818.128.000)**	**180.690.321.999**	**2.597.033**	**163.318.294.435**	**(58.282.454.936)**	**105.035.839.499**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối năm					*Số đầu năm*				
	Kỳ hạn Năm	*Lãi suất %/năm*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Kỳ hạn Năm*	*Lãi suất %/năm*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị ghi sổ VND*
Ngắn hạn										
Tiền gửi có kỳ hạn	1 - 1,17	6,5 - 9	1.849.000.000.000	-	1.849.000.000.000	0,5 – 1,08	5,8 - 7,6	1.057.500.000.000	-	1.057.500.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	1	10,5	150.000.000.000	-	150.000.000.000	1	10,5	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Ủy thác đầu tư tại MB Capital			500.000.000.000	-	500.000.000.000			500.000.000.000	-	500.000.000.000
Tiền mặt			*74.040.365.947*	-	*74.040.365.947*			*184.330.140.922*	-	*184.330.140.922*
Cổ phiếu			*425.959.634.053*	-	*425.959.634.053*			*215.669.859.078*	-	*215.669.859.078*
Trái phiếu			-	-	-			*100.000.000.000*	-	*100.000.000.000*
			2.499.000.000.000	**-**	**2.499.000.000.000**			**1.657.500.000.000**	**-**	**1.657.500.000.000**
Dài hạn										
Đầu tư khác			-	-	-			7.005.000	(7.005.000)	-
			-	**-**	**-**			**7.005.000**	**(7.005.000)**	**-**
TỔNG CỘNG			**2.499.000.000.000**	**-**	**2.499.000.000.000**			**1.657.507.005.000**	**(7.005.000)**	**1.657.500.000.000**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 *Đầu tư tài chính dài hạn khác*

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	% sở hữu	*Giá gốc* VND	*Dự phòng* VND	*Giá trị ghi sổ* VND	*% sở hữu*	*Giá gốc* VND	*Dự phòng* VND	*Giá trị ghi sổ* VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	5,13	128.440.000.000	-	128.440.000.000	5,13	128.440.000.000	-	128.440.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**344.636.594.841**	**239.770.058.867**
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	266.667.593.012	165.478.383.151
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	70.203.214.049	67.066.797.489
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	7.765.787.780	7.224.878.227
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**223.909.978.630**	**156.313.817.996**
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	53.993.543.840	29.914.201.908
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	128.134.533.707	80.277.800.064
Trả trước chi phí thiết kế dự án D47 (i)	36.191.800.000	36.191.800.000
Các khoản trả trước khác	5.590.101.083	9.930.016.024
Phải thu ngắn hạn khác	**222.895.172.210**	**165.582.503.832**
Phải thu về lãi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	85.804.749.314	29.336.036.983
Tạm ứng cho dự án D47 (ii)	107.363.984.740	107.363.984.740
Tạm ứng cho dự án GAET	-	1.024.756.437
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	14.676.777.215	15.924.669.825
Phải thu khác	15.049.660.941	11.933.055.847
Tổng cộng các khoản phải thu	**791.441.745.681**	**561.666.380.695**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.036.369.000)	(8.695.803.234)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	**781.405.376.681**	**552.970.577.461**

(i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower ("Dự án D47"). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp nhận theo văn bản số 5859/UBND-KHDT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

(ii) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Thuế GTGT nộp thừa	101.369.814	202.836.651
Thuế TNDN nộp thừa	-	878.782.175
Thuế TNCN cán bộ nộp thừa	186.564.184	232.419.224
Thuế TNCN đại lý nộp thừa	112.390.641	-
Tổng cộng	**400.324.639**	**1.314.038.050**

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 73.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	*Thiết bị văn phòng VND*	*Phương tiện vận tải VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá				
Số đầu năm	**57.040.347.975**	**8.128.339.051**	**11.073.478.156**	**76.242.165.182**
Mua mới trong năm	-	*8.438.262.909*	*1.354.563.637*	*9.792.826.546*
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	*(1.985.069.091)*	*(1.985.069.091)*
Số cuối năm	**57.040.347.975**	**16.566.601.960**	**10.442.972.702**	**84.049.922.637**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	**(11.112.065.368)**	**(4.747.770.917)**	**(4.708.660.539)**	**(20.568.496.824)**
Khấu hao trong năm	*(2.029.871.316)*	*(1.252.845.420)*	*(1.310.173.523)*	*(4.592.890.259)*
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	*750.539.166*	*750.539.166*
Số cuối năm	**(13.141.936.684)**	**(6.000.616.337)**	**(5.268.294.896)**	**(24.410.847.917)**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**45.928.282.607**	**3.380.568.134**	**6.364.817.617**	**55.673.668.358**
Số cuối năm	**43.898.411.291**	**10.565.985.623**	**5.174.677.806**	**59.639.074.720**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	*Quyền sử dụng đất VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số đầu năm	**2.464.349.380**	**17.052.184.000**	**19.516.533.380**
Tăng trong năm	1.906.075.744	-	1.906.075.744
Số cuối năm	**4.370.425.124**	**17.052.184.000**	**21.422.609.124**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	**(1.940.543.825)**	**-**	**(1.940.543.825)**
Hao mòn trong năm	(214.888.890)	-	(214.888.890)
Số cuối năm	**(2.155.432.715)**	**-**	**(2.155.432.715)**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**523.805.555**	**17.052.184.000**	**17.575.989.555**
Số cuối năm	**2.214.992.409**	**17.052.184.000**	**19.267.176.409**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Mua sắm tài sản cố định	30.813.086.895	30.813.086.895
Xây dựng cơ bản dở dang	310.254.404.195	316.149.738.264
	341.067.491.090	**346.962.825.159**

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các công trình đang xây dựng của Tổng Công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Dự án D47	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án GAET	40.048.057	1.558.358.756
Dự án Tân Phú Long	-	10.764.000.000
Dự án Bảo hiểm Core	6.386.976.630	-
	341.067.491.090	**346.962.825.159**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 *Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số đầu năm	**64.912.970.454**	**66.320.851.564**
Chi phí hoa hồng phát sinh trong năm	145.694.964.091	126.543.342.952
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(131.516.591.920)	(127.951.224.062)
Số cuối năm	**79.091.342.625**	**64.912.970.454**

12.2 *Chi phí trả trước ngắn hạn khác*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí thuê nhà	1.584.336.296	1.878.869.598
Công cụ và dụng cụ	227.490.131	98.619.101
Chi phí sửa chữa trụ sở	220.307.341	82.112.143
Chi phí khác	338.518.910	169.200.172
	2.370.652.678	**2.228.801.014**

12.3 *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí thuê nhà	36.797.072.268	37.305.714.653
Công cụ và dụng cụ	3.917.989.409	4.415.543.300
Chi phí sửa chữa trụ sở	8.251.539.454	8.732.821.026
Chi phí khác	4.564.199.504	1.962.417.287
	53.530.800.635	**52.416.496.266**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	**269.529.101.745**	**213.823.049.375**
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	10.111.280.315	6.436.554.078
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	238.411.818.909	184.548.231.403
Phải trả hoạt động nhận tái	20.203.841.058	22.291.844.397
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	660.724.361	352.325.759
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	141.437.102	194.093.738
Phải trả khác cho người bán	**2.896.259.807**	**2.971.700.660**
	272.425.361.552	**216.794.750.035**

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Kỳ hạn Năm	*Lãi suất %/ năm*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Kỳ hạn Năm*	*Lãi suất %/ năm*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ VND*
Ngân hàng TMCP Quân Đội	0,5	6,6	38.390.722.127	38.390.722.127	0,5	6,5	49.925.321.575	49.925.321.575
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	0,25	6,7	30.000.000.000	30.000.000.000	0,5	6,6	30.693.649.708	30.693.649.708
			68.390.722.127	**68.390.722.127**			**80.618.971.283**	**80.618.971.283**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	*Số phải nộp trong năm VND*	*Số đã nộp trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Thuế giá trị gia tăng	14.479.515.681	146.677.219.372	(137.464.098.482)	23.692.636.571
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	34.047.368.156	(24.354.524.336)	9.692.843.820
Thuế thu nhập cá nhân	1.623.707.996	12.101.834.004	(11.406.504.297)	2.319.037.703
Thuế thu nhập đại lý	381.003.902	1.266.260.186	(1.230.249.746)	417.014.342
Các loại thuế khác	513.587.751	2.920.825.850	(2.840.331.914)	594.081.687
	16.997.815.330	**197.013.507.568**	**(177.295.708.775)**	**36.715.614.123**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	-	2.236.784.034
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	8.048.258.869	8.256.683.385
Quỹ cháy nổ bắt buộc	1.802.362.713	2.268.471.684
Các chi phí phải trả khác	6.280.804.689	9.468.695.476
	16.131.426.271	**22.230.634.579**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	4.239.004.707	4.008.912.608
Bảo hiểm xã hội	139.168.822	377.521.651
Bảo hiểm y tế	31.806.371	69.549.793
Bảo hiểm thất nghiệp	18.985.758	33.916.142
Phải trả ngắn hạn khác	34.036.389.471	27.620.856.637
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	558.951.411.400	373.565.221.773
Nhận đặt cọc bán dự án D47	*540.700.000.000*	*297.450.000.000*
Nhận đặt cọc bán dự án Tân Phú Long	-	*75.910.021.773*
Khác	*18.251.411.400*	*205.200.000*
	597.416.766.529	**405.675.978.604**
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.333.880.207	27.750.396.207
	625.750.646.736	**433.426.374.811**

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số đầu năm	**88.685.084.677**	**52.470.668.521**
Phát sinh trong năm	231.771.643.177	178.037.144.918
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(204.688.349.540)	(141.822.728.762)
Số cuối năm	**115.768.378.314**	**88.685.084.677**

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND*	*Dự phòng bảo hiểm thuần VND*
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**1.004.045.050.732**	**(273.094.927.210)**	**730.950.123.522**
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm	8.939.658.443	-	8.939.658.443
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm	995.105.392.289	(273.094.927.210)	722.010.465.079
Dự phòng bồi thường	**617.387.972.396**	**(242.284.741.185)**	**375.103.231.211**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	567.879.076.042	(234.146.132.797)	333.732.943.245
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	49.508.896.354	(8.138.608.388)	41.370.287.966
Dự phòng dao động lớn	**96.999.753.601**	**-**	**96.999.753.601**
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	3.678.489.617	-	3.678.489.617
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	93.321.263.984	-	93.321.263.984
	1.718.432.776.729	**(515.379.668.395)**	**1.203.053.108.334**
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**1.296.135.278.444**	**(379.932.791.027)**	**916.202.487.417**
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm	27.371.763.497	-	27.371.763.497
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm	1.268.763.514.947	(379.932.791.027)	888.830.723.920
Dự phòng bồi thường	**714.267.643.864**	**(356.522.199.697)**	**357.745.444.167**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	651.438.805.708	(348.383.591.309)	303.055.214.399
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	62.828.838.156	(8.138.608.388)	54.690.229.768
Dự phòng dao động lớn	**115.229.830.192**	**-**	**115.229.830.192**
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	6.222.967.356	-	6.222.967.356
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	109.006.862.836	-	109.006.862.836
	2.125.632.752.500	**(736.454.990.724)**	**1.389.177.761.776**

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1 *Dự phòng phí chưa được hưởng*

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND*	*Dự phòng bảo hiểm thuần VND*
Đầu năm	**1.004.045.050.732**	**(273.094.927.210)**	**730.950.123.522**
Biến động trong năm	292.090.227.712	(106.837.863.817)	185.252.363.895
Cuối năm	**1.296.135.278.444**	**(379.932.791.027)**	**916.202.487.417**

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Bảo hiểm con người	138.057.733.509	109.637.631.588
Bảo hiểm tài sản	169.775.920.647	127.233.885.290
Bảo hiểm hàng hoá	27.368.129.065	28.252.279.638
Bảo hiểm xe cơ giới	650.271.275.914	458.926.189.979
Bảo hiểm trách nhiệm	22.327.276.898	27.713.458.307
Bảo hiểm kỹ thuật	106.912.522.780	108.428.546.488
Bảo hiểm tàu thuyền	104.332.239.857	90.907.619.301
Bảo hiểm hỗn hợp	12.723.921.775	9.110.161.921
Bảo hiểm hàng không	69.692.443.079	37.385.489.067
Bảo hiểm năng lượng	(5.326.185.080)	6.449.789.153
	1.296.135.278.444	**1.004.045.050.732**

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Bảo hiểm con người	708.476.374	121.568.648
Bảo hiểm tài sản	77.524.030.603	61.935.710.322
Bảo hiểm hàng hoá	3.745.011.538	2.033.900.792
Bảo hiểm xe cơ giới	157.650.920.197	86.113.188.328
Bảo hiểm trách nhiệm	4.765.295.993	4.967.344.003
Bảo hiểm kỹ thuật	49.774.875.062	52.591.450.490
Bảo hiểm tàu thuyền	26.916.668.169	19.061.900.890
Bảo hiểm hỗn hợp	-	345.931.508
Bảo hiểm hàng không	61.415.963.066	41.154.931.214
Bảo hiểm năng lượng	(2.568.449.975)	4.769.001.015
	379.932.791.027	**273.094.927.210**

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.2 *Dự phòng bồi thường*

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND*	*Dự phòng bảo hiểm thuần VND*
Đầu năm	**617.387.972.396**	**(242.284.741.185)**	**375.103.231.211**
Biến động trong năm	96.879.671.468	(114.237.458.512)	(17.357.787.044)
Cuối năm	**714.267.643.864**	**(356.522.199.697)**	**357.745.444.167**

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Bảo hiểm con người	9.533.871.232	8.572.409.719
Bảo hiểm tài sản	126.794.324.590	198.384.741.765
Bảo hiểm hàng hoá	18.459.364.793	22.778.193.753
Bảo hiểm xe cơ giới	170.931.771.176	137.589.889.545
Bảo hiểm trách nhiệm	4.606.375.360	7.739.409.924
Bảo hiểm kỹ thuật	270.691.401.798	143.536.470.125
Bảo hiểm tàu thuyền	76.781.476.752	41.909.073.675
Bảo hiểm hỗn hợp	5.606.230.282	11.441.115.348
Bảo hiểm hàng không	2.129.929.250	2.036.925.054
Bảo hiểm năng lượng	28.732.898.631	43.399.743.488
	714.267.643.864	**617.387.972.396**

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Bảo hiểm tài sản	69.354.090.588	117.038.007.126
Bảo hiểm hàng hoá	613.380.948	954.425.055
Bảo hiểm xe cơ giới	30.404.129.478	18.949.048.267
Bảo hiểm trách nhiệm	1.946.093.698	1.863.493.764
Bảo hiểm kỹ thuật	212.536.753.582	84.236.426.704
Bảo hiểm tàu thuyền	37.164.353.256	11.153.411.999
Bảo hiểm hỗn hợp	226.268.287	226.268.287
Bảo hiểm hàng không	469.877.893	469.877.893
Bảo hiểm năng lượng	3.807.251.967	7.393.782.090
	356.522.199.697	**242.284.741.185**

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số đầu năm	**93.321.263.984**	**80.928.998.011**
Số trích lập thêm trong năm	15.685.598.852	12.392.265.973
Số cuối năm	**109.006.862.836**	**93.321.263.984**

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số đầu năm	**3.678.489.617**	**1.622.550.118**
Số trích lập thêm trong năm	2.544.477.739	2.055.939.499
Số cuối năm	**6.222.967.356**	**3.678.489.617**

Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của các nghiệp vụ.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	*Quỹ dự trữ bắt buộc VND*	*Lợi nhuận giữ lại VND*	*Tổng cộng VND*
Năm trước				
Số đầu năm	**800.000.000.000**	**17.563.123.329**	**65.261.117.312**	**882.824.240.641**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	108.105.435.426	108.105.435.426
- Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong năm	-	-	(2.520.957.250)	(2.520.957.250)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong năm	-	5.405.271.771	(5.405.271.771)	-
- Phát hành thêm cổ phiếu bằng cổ tức	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-
Số cuối năm	**840.000.000.000**	**22.968.395.100**	**125.440.323.717**	**988.408.718.817**
Năm nay				
Số đầu năm	**840.000.000.000**	**22.968.395.100**	**125.440.323.717**	**988.408.718.817**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	141.766.246.781	141.766.246.781
- Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong năm (*)	-	-	(6.486.326.126)	(6.486.326.126)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong năm	-	7.088.312.339	(7.088.312.339)	-
- Trả cổ tức (*)	-	-	(104.000.000.000)	(104.000.000.000)
- Tăng vốn phát hành thêm cổ phiếu (**)	460.000.000.000	-	-	460.000.000.000
Số cuối năm	**1.300.000.000.000**	**30.056.707.439**	**149.631.932.033**	**1.479.688.639.472**

(*) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 35/2018/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cho người lao động được lựa chọn. Việc phát hành trên đã hoàn thành vào ngày 22 tháng 3 năm 2019, với tổng số cổ phiếu phổ thông mới được phát hành cho các nhà đầu tư là 46.000.000 cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Trong đó, tổng số cổ phiếu đã phân phối tại chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động: 4.000.000 cổ phiếu, tổng số cổ phiếu phân phối tại chương trình phát hành cho cổ đông hiện hữu: 42.000.000 cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ việc bán cổ phiếu: 460.000.000.000 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	Tỉ lệ góp vốn (%)	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Vốn góp của Công ty mẹ ("MB")	68,37	888.852.060.000	584.472.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31,63	411.147.940.000	255.528.000.000
	100	**1.300.000.000.000**	**840.000.000.000**

20.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	840.000.000.000	800.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	460.000.000.000	40.000.000.000
Số cuối năm	**1.300.000.000.000**	**840.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**(104.000.000.000)**	-

20.4 Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	*Năm trước Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**130.000.000**	**84.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**130.000.000**	**84.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	130.000.000	84.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**130.000.000**	**84.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	130.000.000	84.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Phí bảo hiểm gốc	2.564.278.709.458	1.954.236.784.918
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(57.676.441.252)	(29.386.387.037)
Tổng phí bảo hiểm gốc	**2.506.602.268.206**	**1.924.850.397.881**
Phí nhận tái bảo hiểm	35.788.043.196	56.003.982.023
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(2.559.477.795)	(17.646.202.316)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(292.090.227.712)	(49.428.119.920)
	2.247.740.605.895	**1.913.780.057.668**

21.1 Phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Bảo hiểm con người	251.460.868.967	205.837.087.157
Bảo hiểm tài sản	329.274.932.743	239.845.542.088
Bảo hiểm hàng hoá	108.838.334.208	112.202.665.496
Bảo hiểm xe cơ giới	1.287.104.306.130	896.548.111.700
Bảo hiểm trách nhiệm	35.852.043.815	40.204.649.291
Bảo hiểm kỹ thuật	147.924.026.417	168.218.454.389
Bảo hiểm tàu thuyền	196.958.834.872	160.499.904.466
Bảo hiểm hỗn hợp	25.425.166.087	16.442.148.402
Bảo hiểm hàng không	132.983.413.537	73.795.993.619
Bảo hiểm năng lượng	(9.219.658.570)	11.255.841.273
	2.506.602.268.206	**1.924.850.397.881**

21.2 Phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Bảo hiểm con người	4.403.857.722	-
Bảo hiểm tài sản	8.153.152.436	7.438.453.241
Bảo hiểm hàng hoá	634.182.053	806.453.067
Bảo hiểm xe cơ giới	221.586.718	64.231.692
Bảo hiểm trách nhiệm	2.550.164.754	4.193.836.672
Bảo hiểm kỹ thuật	4.007.913.364	2.391.315.969
Bảo hiểm tàu thuyền	12.647.419.543	19.053.024.388
Bảo hiểm hỗn hợp	-	1.759.281.544
Bảo hiểm hàng không	451.338.753	986.971.539
Bảo hiểm năng lượng	158.950.058	1.664.211.595
	33.228.565.401	**38.357.779.707**

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	716.823.174.683	518.387.629.945
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(106.837.863.817)	(88.227.563.576)
	609.985.310.866	**430.160.066.369**

Phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Bảo hiểm con người	1.416.952.748	243.137.295
Bảo hiểm tài sản	153.945.472.430	119.243.782.620
Bảo hiểm hàng hoá	14.980.046.152	8.135.603.169
Bảo hiểm xe cơ giới	312.176.559.163	170.563.715.949
Bảo hiểm trách nhiệm	7.708.584.300	6.404.964.630
Bảo hiểm kỹ thuật	66.491.443.424	84.876.713.716
Bảo hiểm tàu thuyền	48.582.866.748	36.379.985.093
Bảo hiểm hỗn hợp	-	691.863.016
Bảo hiểm hàng không	116.658.149.668	82.309.862.427
Bảo hiểm năng lượng	(5.136.899.950)	9.538.002.030
	716.823.174.683	**518.387.629.945**

23. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Bảo hiểm con người	302.966.556	340.632.858
Bảo hiểm tài sản	41.035.064.283	31.969.406.026
Bảo hiểm hàng hóa	871.717.544	1.698.675.748
Bảo hiểm xe cơ giới	99.021.767.547	37.817.172.652
Bảo hiểm trách nhiệm	2.238.169.533	2.470.182.068
Bảo hiểm kỹ thuật	23.190.568.004	28.304.054.005
Bảo hiểm tàu thuyền	8.010.456.034	7.335.713.740
Bảo hiểm hỗn hợp	51.720.519	(599.651.392)
Bảo hiểm hàng không	29.967.666.575	30.740.860.504
Bảo hiểm năng lượng	(1.747.055)	1.745.682.553
	204.688.349.540	**141.822.728.762**

24. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Phí quản lý đơn bảo hiểm	1.739.144.619	3.548.513.699
Thu khác (*)	3.523.966.870	3.309.882.968
	5.263.111.489	**6.858.396.667**

(*) Doanh thu khác bao gồm thu đòi bồi thường từ bên thứ 3, thu xử lý hàng bồi thường 100% và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**708.734.305.246**	**685.832.051.421**
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	*670.558.986.493*	*637.298.095.778*
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	*38.175.318.753*	*48.533.955.643*
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	-	(580.381.843)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(196.050.583.128)	(107.320.417.911)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	96.879.671.468	81.710.984.516
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(114.237.458.512)	(68.221.429.135)
	495.325.935.074	**591.420.807.048**

25.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Bảo hiểm con người	54.108.661.314	40.301.623.576
Bảo hiểm tài sản	46.649.438.760	36.691.041.101
Bảo hiểm hàng hóa	7.017.890.110	7.795.880.230
Bảo hiểm xe cơ giới	507.009.849.852	490.391.118.873
Bảo hiểm trách nhiệm	3.429.894.117	2.441.435.370
Bảo hiểm kỹ thuật	38.101.041.056	25.472.180.037
Bảo hiểm tàu thuyền	12.902.034.515	25.980.512.048
Bảo hiểm hỗn hợp	1.340.176.769	43.140.000
Bảo hiểm hàng không	-	8.181.164.543
	670.558.986.493	**637.298.095.778**

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.2 *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Bảo hiểm con người	900.573.352	-
Bảo hiểm tài sản	3.448.473.220	21.865.459.182
Bảo hiểm hàng hóa	522.697.577	515.584.897
Bảo hiểm xe cơ giới	4.329.000	1.534.091
Bảo hiểm trách nhiệm	5.575.844.471	7.489.260.444
Bảo hiểm kỹ thuật	728.027.177	622.961.867
Bảo hiểm tàu thuyền	15.121.482.425	14.500.500.034
Bảo hiểm hàng không	1.567.529.094	554.693.850
Bảo hiểm năng lượng	10.306.362.437	2.983.961.278
	38.175.318.753	**48.533.955.643**

25.3 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Bảo hiểm con người	54.875.151	-
Bảo hiểm tài sản	33.153.566.740	44.406.444.064
Bảo hiểm hàng hóa	1.277.412.773	1.447.783.312
Bảo hiểm xe cơ giới	127.000.380.338	37.898.172.249
Bảo hiểm trách nhiệm	1.065.743.700	201.564.635
Bảo hiểm kỹ thuật	23.137.491.685	10.420.807.478
Bảo hiểm tàu thuyền	7.237.082.631	4.597.768.177
Bảo hiểm hàng không	-	7.084.827.615
Bảo hiểm năng lượng	3.124.030.110	1.263.050.381
	196.050.583.128	**107.320.417.911**

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí hoa hồng	131.516.591.920	127.951.224.062
Chi phí giám định tổn thất	29.146.448.095	18.803.064.092
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	423.099.424	22.667.913
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	4.337.976.990	3.383.490.565
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	1.127.976.125	1.680.000
Chi khác	775.997.118.559	509.546.863.569
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	*233.517.304.867*	*157.763.377.368*
Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu	*28.885.213.842*	*25.597.504.778*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*39.512.677.546*	*32.794.188.544*
Chi phí khác bằng tiền	*474.081.922.304*	*293.391.792.879*
	942.549.211.113	**659.708.990.201**

Các chi phí khác bằng tiền gồm các loại chi phí khai thác như chi phí marketing, chi tiếp khách, tiền điện thoại, xăng xe, bưu chính, chi đào tạo...

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	158.030.570.130	87.118.539.253
Cổ tức được chia	4.560.000.000	925.000.000
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	22.610.958.877	24.259.595.890
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	17.118.681.530	63.715.678.070
Lãi chênh lệch tỷ giá	760.479.405	378.163.137
Doanh thu hoạt động tài chính khác	141.935.960	821.334
	203.222.625.902	**176.397.797.684**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lãi vay	6.004.502.241	5.295.808.471
Lỗ chênh lệch tỷ giá	699.355.215	1.508.714.384
Trích lập dự phòng đầu tư	288.000.000	42.103.106.331
Chi phí hoạt động tài chính khác	41.730.175.413	9.325.658.065
	48.722.032.869	**58.233.287.251**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí nhân viên	171.593.100.001	164.964.843.800
Chi phí vật liệu	24.046.641.876	26.898.666.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.807.779.149	5.862.253.089
Thuế, phí và lệ phí	8.779.671.716	7.280.978.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.382.018.343	78.347.260.532
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.340.565.766	2.760.032.947
Chi phí bằng tiền khác	82.111.082.658	73.527.237.183
	371.060.859.509	**359.641.272.406**

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập hoạt động khác	**2.100.392.181**	**10.352.515.783**
Thu thanh lý tài sản	-	5.268.929.670
Thu nhập khác	2.100.392.181	5.083.586.113
Chi phí hoạt động khác	**464.642.419**	**372.214.566**
Các khoản phạt vi phạm hành chính	306.326.838	70.540.229
Giảm thanh lý tài sản	129.529.925	-
Chi phí khác	158.315.581	301.674.337
Lợi nhuận khác	**1.635.749.762**	**9.980.301.217**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (Năm 2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.910.769.785	27.121.217.825

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**176.677.016.566**	**135.226.653.251**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	**35.335.403.313**	**27.045.330.650**
Các khoản điều chỉnh tăng:	**487.366.472**	**260.887.175**
Thù lao Hội đồng Thành viên, BKS	270.802.000	215.000.000
Các khoản phạt thuế	113.057.216	45.887.175
Điều chỉnh khác	103.507.256	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	**(912.000.000)**	**(185.000.000)**
Thu nhập lãi cổ tức được chia	(912.000.000)	(185.000.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**34.910.769.785**	**27.121.217.825**

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Đến 1 năm	4.473.288.791	6.443.501.636
Từ 1 đến 5 năm	47.057.651.122	39.948.410.639
Trên 5 năm	29.023.571.287	28.707.523.666
	80.554.511.200	**75.099.435.940**

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	184.234.112.619	190.568.853.793
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	8.594,13	37.518
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	16.257,35	17.922

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 *Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan*

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Diễn giải*	*Phải thu/(Phải trả)*	
			Cuối năm	*Đầu năm*
			VND	*VND*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	Công ty mẹ	Tiền gửi không kỳ hạn	2.378.765.280	9.913.155.419
		Tiền gửi có kỳ hạn	653.000.000.000	138.000.000.000
		Tiền vay	(38.390.722.127)	(49.925.321.575)
		Phải thu lãi tiền gửi	7.057.558.931	1.622.400.000
		Phải trả lãi vay	(48.593.188)	(62.235.675)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con của MB	Ủy thác	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	Công ty con của MB	Tiền gửi có kỳ hạn	360.000.000.000	105.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	18.612.136.976	49.657.534

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Doanh thu/(Chi phí)*	
			Năm nay	*Năm trước*
			VND	*VND*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	Công ty mẹ	Thu nhập lãi tiền gửi	11.548.061.372	3.207.534.352
		Chi phí lãi vay	(2.462.295.834)	(6.161.926.157)
		Cổ tức	(104.000.000.000)	-
		Doanh thu phí bảo hiểm	68.800.048.537	38.797.659.455
		Chi phí hoa hồng Bancas	(6.464.035.400)	(9.492.146.072)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con của MB	Thu nhập ủy thác	51.023.211.019	25.331.109.394
		Phí ủy thác	(6.023.211.019)	(2.330.974.409)
		Doanh thu phí bảo hiểm	-	160.187.273
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con của MB	Doanh thu phí bảo hiểm	-	80.841.364
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	Công ty con của MB	Doanh thu phí bảo hiểm	-	45.000.000
		Thu nhập lãi tiền gửi	21.697.068.484	27.808.219
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản	Công ty con của MB	Doanh thu phí bảo hiểm	-	693.293.282

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

34.2 *Các khoản thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.354.010.000	1.125.000.000

34.3 *Các khoản lương thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thù lao	9.446.429.112	11.284.864.841

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay VND	*Năm trước (Trình bày lại) (*) VND*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	141.766.246.781	108.105.435.426
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	(6.486.326.126)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**141.766.246.781**	**101.619.109.300**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	117.145.205	84.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.210	1.210

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018.

(**) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 sẽ được điều chỉnh lại khi lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

(***) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 46.000.000 cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn vào ngày 12 tháng 4 năm 2019.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

36.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

36.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

36.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50 và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.3 *Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định* (tiếp theo)

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	953.494	455.752	209%
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	547.162	361.117	151%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

36.4 *Chiến lược kinh doanh bảo hiểm*

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

36.5 *Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm*

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

37.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường được sử dụng để so sánh tổng số chi bồi thường thực tế so với số liệu ước tính trước đây. Tuy nhiên, hiện tại, cơ sở dữ liệu về bồi thường của Tổng Công ty chưa được theo dõi chi tiết. Do đó, Tổng Công ty không trình bày thuyết minh này.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

37.2.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi:

Biến số tăng/(giảm)	*Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND*	*Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
+5%	31.318.579	25.054.863
-5%	(31.318.579)	(25.054.863)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
+5%	66.949.410	53.559.528
-5%	(66.949.410)	(53.559.528)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 190.057.600.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.562.078.500 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm 19.005.760.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: giảm 156.207.850 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên 19.005.760.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: tăng 156.207.850 VND).

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		*Quá hạn và bị suy giảm*	
	< 90 ngày	*91-180 ngày*	*181-360 ngày*	*> 360 ngày*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	329.511	1.875	447	2.767
Phải thu từ hoạt động tài chính	85.805	-	-	-
	415.316	**1.875**	**447**	**2.767**
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	221.663	5.222	2.030	2.160
Phải thu từ hoạt động tài chính	29.336	-	-	-
	250.999	**5.222**	**2.030**	**2.160**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	*Dưới 1 năm VND*	*Từ 1 đến 5 năm VND*	*Tổng VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	141.437.102	10.111.280.315	-	10.252.717.417
Phải trả về tái bảo hiểm	258.615.659.967	-	-	258.615.659.967
Chi phí phải trả	-	16.131.426.271	-	16.131.426.271
Dự phòng phải trả bồi thường	357.745.444.167	-	-	357.745.444.167
Các khoản phải trả khác	-	2.896.259.807	28.333.880.207	31.230.140.014
	616.502.541.236	**29.138.966.393**	**28.333.880.207**	**673.975.387.836**

	Bất kỳ thời điểm nào VND	*Dưới 1 năm VND*	*Từ 1 đến 5 năm VND*	*Tổng VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	194.093.738	6.436.554.078	-	6.630.647.816
Phải trả về tái bảo hiểm	206.840.075.800	-	-	206.840.075.800
Chi phí phải trả	-	22.230.634.579	-	22.230.634.579
Dự phòng phải trả bồi thường	375.103.231.211	-	-	375.103.231.211
Các khoản phải trả khác	-	2.971.700.660	27.750.396.207	30.722.096.867
	582.137.400.749	**31.638.889.317**	**27.750.396.207**	**641.526.686.273**

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Giá gốc VND*	*Lãi dự thu/dự chi VND*	*Dự phòng giảm giá trị VND*	*Tổng VND*	*VND*
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	187.508.449.999	-	(6.818.128.000)	180.690.321.999	190.057.600.000
Cổ phiếu niêm yết	*187.508.449.999*	-	*(6.818.128.000)*	*180.690.321.999*	*190.057.600.000*
Các khoản cho vay và phải thu	2.573.531.767.051	70.804.749.314	(10.036.369.000)	2.634.300.147.365	2.634.300.147.365
Trái phiếu	*150.000.000.000*	*4.919.178.082*	-	*154.919.178.082*	*154.919.178.082*
Đầu tư tiền gửi	*1.849.000.000.000*	*65.761.872.602*	-	*1.914.761.872.602*	*1.914.761.872.602*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*344.636.594.841*	-	*(10.036.369.000)*	*334.600.225.841*	*334.600.225.841*
Các khoản phải thu khác	*222.895.172.210*	-	-	*222.895.172.210*	*222.895.172.210*
Ký quỹ bảo hiểm	*7.000.000.000*	*123.698.630*	-	*7.123.698.630*	*7.123.698.630*
Tiền và tương đương tiền	12.745.468.283	-	-	12.745.468.283	12.745.468.283
Tổng cộng	**2.773.785.685.333**	**70.804.749.314**	**(16.854.497.000)**	**2.827.735.937.647**	**2.837.103.215.648**
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	272.425.361.552	-	-	272.425.361.552	272.425.361.552
Chi phí phải trả	16.131.426.271	-	-	16.131.426.271	16.131.426.271
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	68.390.722.127	87.141.133	-	68.477.863.260	68.477.863.260
Tổng cộng	**356.947.509.950**	**87.141.133**	**-**	**357.034.651.083**	**357.034.651.083**

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Giá gốc VND*	*Lãi dự thu/dự chi VND*	*Dự phòng giảm giá trị VND*	*Tổng VND*	*VND*
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	163.318.294.435	-	(58.282.454.936)	105.035.839.499	105.035.839.499
Cổ phiếu niêm yết	*8.092.206.500*	-	*(6.530.128.000)*	*1.562.078.500*	*1.562.078.500*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*155.226.087.935*	-	*(51.752.326.936)*	*103.473.760.999*	*103.473.760.999*
Các khoản cho vay và phải thu	1.569.852.562.699	29.282.269.863	(8.695.803.234)	1.590.439.029.328	1.590.439.029.328
Trái phiếu	*100.000.000.000*	*747.945.205*	-	*100.747.945.205*	*100.747.945.205*
Đầu tư tiền gửi	*1.057.500.000.000*	*28.407.749.316*	-	*1.085.907.749.316*	*1.085.907.749.316*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*239.770.058.867*	-	*(8.695.803.234)*	*231.074.255.633*	*231.074.255.633*
Các khoản phải thu khác	*165.582.503.832*	-	-	*165.582.503.832*	*165.582.503.832*
Ký quỹ bảo hiểm	*7.000.000.000*	*126.575.342*	-	*7.126.575.342*	*7.126.575.342*
Tiền và tương đương tiền	156.256.509.455	53.767.123	-	156.310.276.578	156.310.276.578
Tổng cộng	**1.889.427.366.589**	**29.336.036.986**	**(66.978.258.170)**	**1.851.785.145.405**	**1.851.785.145.405**
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	216.794.750.035	-	-	216.794.750.035	216.794.750.035
Chi phí phải trả	22.230.634.579	-	-	22.230.634.579	22.230.634.579
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	80.618.971.283	588.832.063	-	81.207.803.346	81.207.803.346
Tổng cộng	**319.644.355.897**	**588.832.063**	**-**	**320.233.187.960**	**320.233.187.960**

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Bà Lê Thị Thanh Huyền	Bà Lê Thị Thanh Hải	Bà Ngô Bích Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc kiêm
Phó phòng Kế toán		Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020